

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

S. S. D. N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Tsan Quay Liang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Thành viên	
Bà: Dương Thục Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016)
Ông: Trần Hoàng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Vũ Thị Thúy Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016)
Ông: Lương Võ Hùng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Hồ Kiên Cường	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2015)
Ông: Đặng Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2015)
Bà: Dương Thục Linh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Bà: Lê Thị Mộng Thu	Giám đốc Tài chính	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2015)
Ông: Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Lưu Đặng Mỹ Quỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Ông: Phạm Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)
Bà: Lại Thị Tuyết	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tsan Quay Liang

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 868 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán dựa trên phương pháp vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết chưa được kiểm toán.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1427-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.288.678.679	20.840.283.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.174.539.186	4.812.514.731
111	1. Tiền		8.174.539.186	4.812.514.731
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.250.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.250.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.537.822.486	12.774.290.652
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10.838.209.165	3.010.567.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.197.731.339	1.663.443.231
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.800.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	13.583.851.351	8.821.180.036
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(881.969.369)	(720.900.496)
140	IV. Hàng tồn kho	08	23.026.999.534	2.004.638.998
141	1. Hàng tồn kho		23.026.999.534	2.004.638.998
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.299.317.473	1.248.839.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.695.785.103	465.317.277
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.424.943.729	307.378.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.178.588.641	476.143.395
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.602.557.078	174.003.874.705
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.149.086.894	3.835.386.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.149.086.894	3.835.386.800
220	II. Tài sản cố định		171.624.023.801	102.187.427.552
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	113.714.514.408	44.129.103.186
222	- Nguyên giá		173.007.039.063	87.045.996.238
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.292.524.655)	(42.916.893.052)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	57.909.509.393	58.058.324.366
228	- Nguyên giá		67.421.198.808	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.511.689.415)	(7.829.302.451)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.443.179.308	25.580.616.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	61.443.179.308	25.580.616.884

111
DN
HH
IGI
A
DAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	22.811.048.349	34.897.126.823
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.788.138.349	33.701.326.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.910.000	1.195.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.575.218.726	7.503.316.646
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.846.651.842	7.503.316.646
269	2. Lợi thế thương mại	13	18.728.566.884	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		392.891.235.757	194.844.158.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	219.425.028.806	55.334.964.992
310	I. Nợ ngắn hạn	137.588.893.380	43.153.032.962
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15 34.292.283.233	2.164.392.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.750.867.267	859.613.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16 1.706.352.963	1.661.018.698
314	4. Phải trả người lao động	215.258.445	2.984.443
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17 785.124.328	432.032.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	102.745.453	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18 13.292.134.141	10.132.990.052
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14 82.180.010.179	27.900.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	264.117.371	-
330	II. Nợ dài hạn	81.836.135.426	12.181.932.030
337	1. Phải trả dài hạn khác	18 984.670.000	1.268.882.598
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14 80.251.079.301	10.900.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29 600.386.125	13.049.432
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	173.466.206.951	139.509.193.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	19 173.466.206.951	139.509.193.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	130.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	910.000.000	910.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.242.721.821	1.879.537.561
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.715.280.267	1.471.556.081
421b	LNST chưa phân phối năm nay	2.527.441.554	407.981.480
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31.593.829.392	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	392.891.235.757	194.844.158.291

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyễn Đức Hiệp

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	87.958.996.769	54.344.388.074
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.958.996.769	54.344.388.074
11	4. Giá vốn hàng bán	22	81.242.095.950	35.593.007.489
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.716.900.819	18.751.380.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20.642.663.125	4.018.784.926
22	7. Chi phí tài chính	24	5.089.045.429	5.466.425.424
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.088.719.242	4.134.958.844
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		624.537.767	(184.667.181)
25	9. Chi phí bán hàng		3.259.616.050	1.710.800.342
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.871.373.720	15.620.796.041
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.764.066.512	(212.523.477)
31	12. Thu nhập khác	26	2.696.767.851	2.820.254.699
32	13. Chi phí khác	27	1.395.997.282	914.006.566
40	14. Lợi nhuận khác		1.300.770.569	1.906.248.133
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.064.837.081	1.693.724.656
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	276.169.583	1.272.693.744
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	587.336.693	13.049.432
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.201.330.805</u>	<u>407.981.480</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.527.441.554	407.981.480
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(326.110.749)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	194	31

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyễn Đức Hiệp



Nguyễn Đức Hiệp

Nguyễn Đức Hiệp

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.064.837.081	1.693.724.656
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(10.561.727.413)	8.014.934.685
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.684.138.689	4.474.592.701
03	- Các khoản dự phòng		880.717.286	(590.986.099)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.348.496)	(3.630.761)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.206.954.134)	-
06	- Chi phí lãi vay		5.088.719.242	4.134.958.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.496.890.332)	9.708.659.341
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(33.684.843.459)	(8.335.440.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.022.360.536)	215.244.618
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		39.413.536.691	1.114.503.251
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.573.803.022)	1.661.996.956
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		16.380.000.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.680.366.871)	(4.136.743.501)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.022.443.470)	(1.184.110.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.687.170.999)	(955.890.319)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.260.440.776)	(122.160.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		425.000.000	4.977.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.650.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.247.694.945)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.817.284.000	141.146.250
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.421.506.291	714.491.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.894.345.430)	738.454.504
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		128.501.753.170	46.200.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55.566.813.324)	(42.112.353.100)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.793.024)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.934.939.846	4.083.853.876

111
ĐĂNG
NHẬP
KIỂM
A.A
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.353.423.417	3.866.418.061
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.812.514.731	942.465.909
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.601.038	3.630.761
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>8.174.539.186</u>	<u>4.812.514.731</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Nguyễn Đức Hiệp

Nguyễn Đức Hiệp



Isan Quay Liang

11/03/2016
NH
TỔ
S C
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại TPHCM);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Kinh doanh bất động sản: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại TP HCM); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty thực hiện sửa chữa lớn tại Khách sạn Golf Cần Thơ thuộc Chi nhánh Cần Thơ của Công ty. Thời gian thi công sửa chữa bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2015, do vậy tại Chi nhánh Cần Thơ chỉ phát sinh doanh thu của quý I năm 2015 làm giảm kết quả của hoạt động kinh doanh khách sạn của Công ty. Tuy nhiên năm 2015 Công ty phát triển mạnh dịch vụ lữ hành và tổ chức tour du lịch nên doanh thu năm nay vẫn tăng so với năm trước.

- Để đảm bảo nguồn vốn cho Dự án sửa chữa Khách sạn Golf Cần Thơ, Công ty đã thực hiện vay ngắn hạn các đối tác, dẫn đến chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn, có dấu hiệu không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Tập đoàn Thành Thành Công đã có cam kết tài trợ vốn cho dự án Khách sạn Golf Cần Thơ, do vậy Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán trong thời gian tới.
- Ngày 15/09/2015, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công chính thức chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Quảng Nam theo Thông báo số 792/TB-DKKD của phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Nam.
- Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Công ty thành lập chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng - Khách sạn Golf 1, chi nhánh hạch toán trực thuộc Công ty từ ngày 01/01/2016.
- Trong năm, theo Quyết định số 17/2015/QĐ-HĐQT ngày 29/06/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại các Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tàu Du lịch Năm sao, Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm cho cá nhân Bà Hứa Kim Ngọc. Đồng thời Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng 57% cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Từ ngày 30/11/2015, Công ty Cổ phần Bến Tre chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre đã nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 01/12/2015 và biên bản họp của Hội đồng quản trị số 42/2015/BB-HĐQT. Theo đó, tăng vốn điều lệ từ 43.853.480.000 đồng lên 48.593.480.000 đồng. Hình thức tăng: Phát hành thêm 474.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó: 600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông được hoán đổi thành 474.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	51,36%	51,36%	Dịch vụ Khách sạn

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

105
CÔNG TY
PHÚ NHUẬN
4 TOA
S.C
TP. HCM

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Trang Web	20 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty đang hợp tác kinh doanh dịch vụ trò chơi có thưởng với Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/HĐ-Golf.HTKD-2010 ngày 1/4/2010. Hợp đồng này được triển khai theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát, theo đó:

Công ty CP Du lịch Thành Thành Công cung cấp mặt bằng kinh doanh diện tích 577m², trang thiết bị có sẵn. Hai Công ty cùng thành lập Ban quản lý để điều hành hoạt động kinh doanh, Ban quản lý có trách nhiệm báo cáo cho 2 bên về tình hình hoạt động kinh doanh theo định kỳ mỗi tháng 1 lần. Công ty CP Du lịch Thành Thành Công được hưởng tiền khoán lợi nhuận hàng tháng và các khoản phí dịch vụ khác theo thỏa thuận do Công ty CP Việt Hải Đăng Cần Thơ chi trả mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Dự án.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.609.115.085	176.451.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	5.565.424.101	4.636.062.865
	8.174.539.186	4.812.514.731

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tiền gửi ngân hàng của Công ty đang theo dõi trên sổ kế toán bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn có số dư là: 5.065.424.101 đồng và 500.000.000 đồng tiền ký quỹ kinh doanh lữ hành quốc tế tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo quy định tại thông tư số 34/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng với kỳ hạn 11 tháng và 12 tháng, lãi suất từ 5,4% - 6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor		22.788.138.349		22.093.259.876
Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (*)	-	-	39,72%	40,00%
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (*)				11.292.025.064
Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	-	24,09%	21,00%
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (*)				316.041.883
		<u>22.788.138.349</u>		<u>33.701.326.823</u>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần tàu du lịch Năm Sao (*)	-	-	800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (*)	-	-	395.800.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Bìa Sài Gòn Sông Tiền tại Bến Tre	22.910.000	-	-	-
	<u>22.910.000</u>	<u>-</u>	<u>1.195.800.000</u>	<u>-</u>

L1 do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 17/2015/QĐ-HBQT ngày 29/06/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại các Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu, Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn, Công ty CP Tàu Du lịch Năm Sao, Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm cho đối tác. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Bà Lê Thị Xinh	1.000.296.639	
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh	784.734.178	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Thoại	62.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	42.196.000	-
- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	26.005.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.922.977.348	3.010.567.881
	10.838.209.165	3.010.567.881

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu liên quan đến các Hợp đồng hợp tác kinh doanh	430.266.405	-	769.430.134	-
+ DNTN Thương mại và Dịch vụ Thủy Lộc	-		61.644.362	
+ Công ty cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	430.266.405		707.785.772	
- Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	-	-	488.568.031	408.600.111
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Phải thu tiền tạm ứng sửa chữa khách sạn chưa hoàn chứng từ của bà Nguyễn Thị Hồng Ân	811.000.000			
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	1.814.800.391	-	454.142.998	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	202.988.779			
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	164.834.807	5.700.000	465.640.756	-
- Ký cược, ký quỹ	180.480.486	-	4.890.000	-
- Phải thu khác	4.624.888.253	559.975.529	1.283.915.887	157.133.844
	13.583.851.351	565.675.529	8.821.180.036	565.733.955
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.149.086.894	-	3.835.386.800	-
	5.149.086.894	-	3.835.386.800	-

(*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phan Quốc Liêm	443.241.898	-	-	-
+ Lê Minh Tường	58.254.462	-	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng ngày nay	36.486.000	-	-	-
+ Huỳnh Bá Phụng	-	-	235.000.559	43.000.279
+ Ngô Đình Long	-	-	207.057.168	99.287.849
+ Trần Ngọc Nam	-	-	86.575.232	-
+ Các đối tượng khác	343.987.009	-	388.919.682	54.364.017
	881.969.369	-	917.552.641	196.652.145

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	360.548.430	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	643.503.431	-	287.723.273	-
- Công cụ, dụng cụ	1.162.548.348	-	9.206.403	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	233.124.507	-
- Hàng hóa	20.860.399.325	-	1.474.584.815	-
	23.026.999.534	-	2.004.638.998	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty mẹ</i>		
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới ⁽¹⁾ :	25.534.093.368	25.534.093.368
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	3.036.960.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
+ Chi phí khác	4.509.837.211	4.509.837.211
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	-	46.523.516
- Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ ⁽²⁾	30.513.896.836	-
<i>Các dự án xây dựng cơ bản của Công ty con</i>		
- Công trình Trung tâm Tiệc cưới Đồng Khởi ⁽³⁾	2.481.818.182	-
- Công trình cải tạo 78 phòng khách sạn	1.277.182.375	-
- Các dự án khác	1.636.188.547	-
	61.443.179.308	25.580.616.884

- (1) Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) thuộc Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn. Tại ngày 23/7/2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng dự án (chi tiết xem thuyết minh số 34)
- (2) Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ tổng mức đầu tư 69,2 tỷ đồng, với mục đích mở rộng quy mô cung cấp dịch vụ như: Khách sạn đẳng cấp 4 sao, cao 10 tầng, bao gồm 105 phòng được trang bị tiện nghi, cùng với nhà hàng có sức chứa 250 khách và trung tâm hội nghị có sức chứa 600 khách. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào năm 2016.
- (3) Đây là khoản chi phí thiết kế liên quan đến việc xây dựng Khách sạn Đồng Khởi của Công ty con Cổ phần Du lịch Bến Tre. Công ty đã thay đổi dự án từ xây dựng khách sạn Đồng Khởi thành Trung tâm hội nghị tiệc cưới Đồng Khởi Palace.

1/2
HAN
JA
1/2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	79.310.974.103	2.913.185.564	3.150.066.044	1.671.770.527	-	-	-	-	-	87.045.996.238	
- Mua trong năm	-	464.687.000	1.278.518.182	223.897.156	-	-	-	-	-	1.967.102.338	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	705.855.210	-	-	-	-	-	-	-	-	705.855.210	
- Tăng do hợp nhất tài sản của Công ty CP Du lịch Bến Tre tại thời điểm mua	79.071.005.972	917.067.844	3.747.008.480	418.194.840	-	-	-	-	140.400.000	84.293.677.136	
- Thanh lý, nhượng bán	(359.645.100)	-	(645.946.759)	-	-	-	-	-	-	(1.005.591.859)	
Số dư cuối năm	158.728.190.185	4.294.940.408	7.529.645.947	2.313.862.523	140.400.000	173.007.039.063					
Hao mòn TSCĐ											
Số dư đầu năm	37.140.813.850	2.585.910.296	1.804.673.490	1.385.495.416	-	-	-	-	-	42.916.893.052	
- Khấu hao trong năm	2.402.531.776	114.635.688	527.365.784	99.326.947	-	-	-	-	-	3.145.531.622	
- Tăng do hợp nhất tài sản của Công ty CP Du lịch Bến Tre tại thời điểm mua	11.117.504.629	397.702.760	2.386.643.463	28.964.990	-	-	-	-	26.742.864	13.957.558.706	
- Thanh lý, nhượng bán	(81.511.966)	-	(645.946.759)	-	-	-	-	-	-	(727.458.725)	
Số dư cuối năm	50.579.338.289	3.098.248.744	4.072.735.978	1.513.787.353	28.414.291	59.292.524.655					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	42.170.160.253	327.275.268	1.345.392.554	286.275.111	-	-	-	-	-	44.129.103.186	
Tại ngày cuối năm	108.148.851.896	1.196.691.664	3.456.909.969	800.075.170	111.985.709	113.714.514.408					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.905.584.503 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm đảm bảo vay: 12.891.685.069 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.887.626.817	-	-	65.887.626.817
- Mua trong năm	-	65.000.000	-	65.000.000
- Tăng do hợp nhất tài sản của Công ty CP Du lịch Bến Tre tại thời điểm mua	1.367.662.900	70.000.000	30.909.091	1.468.571.991
Số dư cuối năm	67.255.289.717	135.000.000	30.909.091	67.421.198.808
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.829.302.451	-	-	7.829.302.451
- Khấu hao trong năm	1.537.311.612	1.166.667	128.788	1.538.607.067
- Tăng do hợp nhất tài sản của Công ty CP Du lịch Bến Tre tại thời điểm mua	124.537.461	8.166.669	11.075.767	143.779.897
Số dư cuối năm	9.491.151.524	9.333.336	11.204.555	9.511.689.415
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	58.058.324.366	-	-	58.058.324.366
Tại ngày cuối năm	57.764.138.193	125.666.664	19.704.536	57.909.509.393

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.849.255.503 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.001.742.818	251.833.219
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	233.073.750	171.922.642
- Các khoản khác	460.968.535	41.561.416
	2.695.785.103	465.317.277
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.166.598.307	2.475.599.559
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông ⁽¹⁾	5.134.868.066	-
- Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 và khách sạn Golf 3	1.230.000.315	1.390.000.252
- Chi phí quyền sử dụng đất ⁽²⁾	3.422.784.788	399.999.744
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.392.459.280	3.237.717.091
- Các khoản khác	499.941.086	-
	20.846.651.842	7.503.316.646

⁽¹⁾ Khoản Lợi thế thương mại phát sinh khi hoán đổi 600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông thành 474.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre.

⁽²⁾ Bao gồm: Các quyền sử dụng đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36, ấp Phú Chiến, xã Phú Hưng và tờ bản đồ số 29, khu phố 01, phường 8, thành phố Bến Tre có thời hạn đến tháng 6/2034 và đến tháng 10/2043. Tính đến thời điểm 31/12/2015 các quyền sử dụng đất này vẫn mang tên Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm 2015	18.885.949.799	-
- Số phân bổ năm 2015	(157.382.915)	-
	18.728.566.884	-

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	70.063.679.477	37.923.571.820	74.796.794.429	74.796.794.429
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	500.000.000	500.000.000	5.847.284.160	6.347.284.160	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành ⁽¹⁾	-	-	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽²⁾	-	-	18.646.395.317	6.076.287.660	12.570.107.657	12.570.107.657
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	-	-	-	-	11.730.056.580	11.730.056.580
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁴⁾	-	-	-	-	4.926.630.192	4.926.630.192
+ Đăng Nhân Dung	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	-
+ Tạ Thị Phương Trang	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-
+ Nguyễn Thủy Hằng ⁽⁵⁾	-	-	13.620.000.000	-	13.620.000.000	13.620.000.000
+ Công ty cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công ⁽⁶⁾	-	-	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.900.000.000	1.900.000.000	4.093.416.586	1.900.000.000	7.383.215.750	7.383.215.750
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Lạt	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	1.900.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	-	-	4.093.416.586	-	4.093.416.586	4.093.416.586
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	-	-	2.289.799.164	-	2.289.799.164	2.289.799.164
	27.900.000.000	27.900.000.000	74.157.096.063	39.823.571.820	82.180.010.179	82.180.010.179

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt	12.800.000.000	12.800.000.000	-	12.800.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽⁷⁾	-	-	46.290.645.785	1.150.000.000	45.140.645.785	45.140.645.785
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁸⁾	-	-	-	5.739.521.197	5.739.521.197	5.739.521.197
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre ⁽⁹⁾	-	-	-	33.254.128.069	33.254.128.069	33.254.128.069
+ Tà Thị Phương Trang ⁽¹⁰⁾	-	-	4.000.000.000	500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.800.000.000	12.800.000.000	50.290.645.785	14.450.000.000	87.634.295.051	87.634.295.051
	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)	(4.093.416.586)	(3.289.799.164)	(7.383.215.750)	(7.383.215.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.900.000.000	10.900.000.000			80.251.079.301	80.251.079.301

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2015/1281281110/HHTD ngày 09/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 + Mục đích vay: Bổ đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời để thanh toán cho nhà cung cấp;
 + Thời hạn vay: 12 tháng;
 + Lãi suất cho vay: 8%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;
 + Phương thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi số 102/2014/HHTG-PGDTP, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/12/2014 do BIDV - Chi nhánh Bến Thành phát hành;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 450.000.000 đồng.

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140/2015/HHTDTM-DN ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;
 + Thời hạn vay: 12 tháng;
 + Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VND do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi biến độ tối thiểu 2,5%/năm;
 + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay và bên thứ ba bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70-II-A địa chỉ Phường 2, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; (ii) 5.000.000 Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công;
 + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 12.570.107.657 đồng.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/670915/HĐTĐ ngày 22/6/2015 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 13 tỷ đồng. Bao gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nhà hàng khách sạn, bảo lãnh thanh toán mua hàng theo hợp đồng kinh tế phát sinh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản cố định, quyền sử dụng đất tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 11.730.056.580 đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre theo các hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số BEN.DN.25.240215 ngày 12/8/2015 và HĐ số BEN.DN.28.240215 ngày 12/8/2015. Bao gồm các điều khoản sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Từ 4 tháng đến không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: từ 7,5%/năm đến 8%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 4.926.630.192 đồng.

(5) Khoản vay với bà Nguyễn Thúy Hằng: Hợp đồng vay vốn cá nhân ngày 11/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 13.620.000.000 đồng.

(6) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bao gồm 8 Hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số 36/2015/HĐCV ngày 08/06/2015; HĐ số 51/2015/HĐCV ngày 31/07/2015; HĐ số 56/2015/HĐCV ngày 12/08/2015; HĐ số 58/2015/HĐCV ngày 18/08/2015; HĐ số 69/2015/HĐCV ngày 28/09/2015; HĐ số 74/2015/HĐCV ngày 25/11/2015; HĐ số 75/2015/HĐCV ngày 08/12/2015; HĐ số 83/2015/HĐCV ngày 29/12/2015. Với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: từ 01 tháng - 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 31.500.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắc Lắc gồm 3 hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số 0064.02/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.03/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.04/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015. Với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 61.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1, Golf 3 tại Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: Từ 60 tháng đến 120 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;

31001
CƠ
TRÁCH NHI
LĂNG KI
AA
AN KIỂM

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 45.140.645.785 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là 4.093.416.586 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/670915/HĐTD ngày 30/12/2014 với hạn mức tiền vay là 6,5 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Dự án "Di dời, sửa chữa Nhà hàng nổi Bến Tre";

+ Thời hạn cho vay: 84 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà hàng nổi Bến Tre;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 5.739.521.197 đồng; Trong đó: Số nợ dài hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng.

(9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre theo các hợp đồng: HĐ số BEN.DN.02.190913 ngày 15/10/2013 và HĐ số BEN.DN.218.120514 ngày 03/6/2014. Bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Đồng Khởi;

+ Thời hạn cho vay: 120 tháng từ ngày 11/11/2013;

+ Lãi suất cho vay: 8,7%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Trung tâm hội nghị tiệc cưới hình thành trong tương lai;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 33.254.128.069 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.289.799.164 đồng.

(10) Hợp đồng tín dụng số 36A/HDVV-GOLF ngày 26/12/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-DLTC ngày 26/04/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư;

+ Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày 26/04/2015;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 3.500.000.000 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là 0 đồng.

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	35.000.000.000	209.659.724	4.000.000.000	-
- Bà Tạ Thị Phương Trang	Cổ đông lớn	31.500.000.000	179.520.835	-	-
		3.500.000.000	30.138.889	4.000.000.000	
		35.000.000.000	209.659.724	4.000.000.000	



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	5.125.932.373	5.125.932.373	-	-
- Châu Thị Vân	12.411.590.000	12.411.590.000	-	-
- Công ty CP Phát triển Du lịch Cam Ranh	123.168.000	123.168.000	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	5.659.331.814	5.659.331.814	-	-
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A ViệtNam	4.881.389.971	4.881.389.971	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.090.871.075	6.090.871.075	2.164.392.968	2.164.392.968
	34.292.283.233	34.292.283.233	2.164.392.968	2.164.392.968

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Tăng do hợp nhất Công ty Bến Tre	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	336.438.245	3.034.608.073	340.189.894	3.836.266.247	465.219.929	340.189.894
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	43.445.034	394.104.964	7.613.120	388.317.482	-	56.845.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	476.143.395	1.217.847.994	276.169.583	-	929.640.867	713.368.712	801.602.027
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.287.425	490.503.405	131.168.158	396.296.973	-	288.662.015
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	34.440.000	-	34.440.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	219.053.391	7.000.000	-	219.053.391
	476.143.395	1.661.018.698	4.236.826.025	698.024.563	5.591.961.569	1.178.588.641	1.706.352.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	606.560.704	198.208.333
Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng	-	233.124.596
Chi phí phải trả khác	178.563.624	700.002
	785.124.328	432.032.931

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	107.271.181	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	120.500.463	27.521.137
- Bảo hiểm xã hội	124.063.714	78.065.698
- Bảo hiểm y tế	6.018.705	8.541.450
- Bảo hiểm thất nghiệp	47.944.699	19.155.414
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.112.598	3.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.707.698.240	1.854.987.152
+ <i>Quỹ phục vụ</i>	1.784.796.257	1.582.813.101
+ <i>Phải trả khác</i>	2.922.901.983	272.174.051
	13.292.134.141	10.132.990.052
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	984.670.000	1.268.882.598
	984.670.000	1.268.882.598

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	7.080.594.008	1.932.904.677	-	139.923.498.685
Lãi trong năm trước	-	-	-	407.981.480	-	407.981.480
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(461.348.596)	-	(461.348.596)
Giảm khác	-	-	(360.938.270)	-	-	(360.938.270)
Số dư cuối năm trước	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	1.879.537.561	-	139.509.193.299
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	1.879.537.561	-	139.509.193.299
Tăng do hợp nhất công ty con tại thời điểm mua	-	-	-	-	25.708.311.033	25.708.311.033
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.527.441.554	(326.110.749)	2.201.330.805
Ảnh hưởng của thay đổi lợi ích khi công ty con tăng vốn	-	-	-	(164.257.294)	6.211.629.108	6.047.371.814
Số dư cuối năm nay	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	4.242.721.821	31.593.829.392	173.466.206.951

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	51.051.000.000	39,27%	51.051.000.000	39,27%
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	32.370.000.000	24,90%	32.370.000.000	24,90%
Tạ Thị Phương Trang	20.085.000.000	15,45%	20.085.000.000	15,45%
Vốn góp của cổ đông khác	26.494.000.000	20,38%	26.494.000.000	20,38%
	130.000.000.000	100,00%	130.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	5.443,68	13.222,77

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	-
- Ngô Đình Long	207.057.168	-
- Nhà Máy Điện Hậu Giang	89.430.165	-
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	-
- Các đối tượng khác	639.001.270	181.525.395
	1.257.064.394	181.525.395

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	20.852.650.130	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.406.346.639	54.344.388.074
Doanh thu hàng hóa bất động sản	1.700.000.000	-
	87.958.996.769	54.344.388.074

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.841.585.817	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.105.824.122	35.593.007.489
Giá vốn hàng hóa Bất động sản	1.294.686.011	-
	81.242.095.950	35.593.007.489

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	352.335.212	13.215.134
Lãi bán các khoản đầu tư	16.391.843.302	7.146.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.832.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.520	1.971.469
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.348.496	3.630.761
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.728.174.550	3.992.821.312
Doanh thu hoạt động tài chính khác	160.126.245	-
	20.642.663.125	4.018.784.926

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.088.719.242	4.134.958.844
Chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh khách sạn ở Hội An	-	1.300.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.466.580
Chi phí tài chính khác	326.187	30.000.000
	5.089.045.429	5.466.425.424

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.990.539	243.128.133
Chi phí nhân công	7.308.867.417	7.276.634.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.765.682	1.162.870.156
Chi phí dự phòng	161.068.873	75.013.901
Thuế, phí, và lệ phí	59.710.764	201.729.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.325.246	1.392.339.435
Chi phí khác bằng tiền	7.917.645.199	5.269.081.100
	17.871.373.720	15.620.796.041

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	108.230.503	4.524.545
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	453.738.586	-
Tiền phạt thu được	115.256.378	2.468.181.818
Thu nhập từ điện nước dịch vụ cho thuê mặt bằng	705.460.921	295.803.819
Thu nhập khác	1.314.081.463	51.744.517
	2.696.767.851	2.820.254.699

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về thuế	4.800.000	204.107.666
Đền bù cho bên thuê mặt bằng do thanh lý trước thời hạn	549.999.994	-
Giảm tiền thuê mặt bằng do sửa chữa khách sạn	57.866.078	-
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	411.473.128
Chi phí khác	783.331.210	298.425.772
	1.395.997.282	914.006.566

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	193.715.024	(323.646.364)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	82.454.559	1.596.340.108
	276.169.583	1.272.693.744

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	587.336.693	13.049.432
	587.336.693	13.049.432

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.527.441.554	407.981.480
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.527.441.554	407.981.480
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194	31

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.385.957.814	11.962.696.672
Chi phí nhân công	22.693.270.659	16.915.392.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.684.138.689	4.474.592.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.525.380.682	10.383.327.377
Chi phí khác bằng tiền	9.161.771.980	7.759.721.810
	87.450.519.824	51.495.731.423

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.174.539.186	-	4.812.514.731	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.560.703.505	(881.969.369)	15.667.134.717	(720.900.496)
Các khoản cho vay	13.050.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	22.910.000	-	1.195.800.000	-
	50.808.152.691	(881.969.369)	21.675.449.448	(720.900.496)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	162.431.089.480	38.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	48.569.087.374	13.566.265.618
Chi phí phải trả	785.124.328	432.032.931
	211.785.301.182	52.798.298.549

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.174.539.186	-	-	8.174.539.186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.529.647.242	5.149.086.894	-	28.678.734.136
Các khoản cho vay	13.050.000.000	-	-	13.050.000.000
Đầu tư dài hạn	-	22.910.000	-	22.910.000
	44.754.186.428	5.171.996.894	-	49.926.183.322
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.812.514.731	-	-	4.812.514.731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.110.847.421	3.835.386.800	-	14.946.234.221
Đầu tư dài hạn	-	1.195.800.000	-	1.195.800.000
	15.923.362.152	5.031.186.800	-	20.954.548.952

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	82.180.010.179	80.251.079.301	-	162.431.089.480
Phải trả người bán, phải trả khác	47.584.417.374	984.670.000	-	48.569.087.374
Chi phí phải trả	785.124.328	-	-	785.124.328
	130.549.551.881	81.235.749.301	-	211.785.301.182
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	27.900.000.000	10.900.000.000	-	38.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.297.383.020	1.268.882.598	-	13.566.265.618
Chi phí phải trả	432.032.931	-	-	432.032.931
	40.629.415.951	12.168.882.598	-	52.798.298.549

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (*)	128.501.753.170	46.200.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (*)	(55.566.813.324)	(42.112.353.100)

(*) Số tiền vay thực nhận và thực trả trong năm không bao gồm khoản vay chuyển từ ngắn hạn sang dài hạn của Bà Tạ Thị Phương Trang, số tiền: 4.000.000.000 đồng (chi tiết xem thuyết minh số 14).

c) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Tổng giá trị mua công ty con trong năm	52.411.590.000	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	52.411.590.000	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	2.132.407.040	-

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 21/2015/NQQ-HĐQT ngày 22/7/2015 của Hội đồng Quản trị, đã thông qua chủ trương về việc chuyển nhượng dự án Khách sạn Golf 1 - số 11 Đinh Tiên Hoàng, Phường 2, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng (chi tiết thuyết minh số 9). Hiện tại Công ty đã có thỏa thuận với đối tác về phương án chuyển giao và đang hoàn tất các thủ tục pháp lý, hồ sơ hoàn công làm cơ sở xác định giá trị chuyển giao.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT của Công ty mẹ	1.712.670.081	437.152.174

011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HÀNH
ĐANG K
A
DANH K

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất						
135	Các khoản phải thu khác	7.546.964.449	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.821.180.036	(1.274.215.587) (1)
158	Tài sản ngắn hạn khác	470.530.756	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	470.530.756
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	3.835.386.800	(3.835.386.800)
268	Tài sản dài hạn khác	3.835.386.800	268	Tài sản dài hạn khác	-	3.835.386.800
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(803.684.831)	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(803.684.831) (1)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	130.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	130.000.000.000	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	976.121.239	418	Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	(976.121.239)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.879.537.561	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.879.537.561	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.471.556.081	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	407.981.480	-
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.856.684.686	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.344.388.074	(487.703.388) (2)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	487.703.388	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	487.703.388 (2)



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- (1): Số liệu phân loại lại phải thu ngắn hạn khác đã bao gồm điều chỉnh hồi tố khoản chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi tại thời điểm 31/12/2014, số tiền: 803.684.831 đồng.
(2): Điều chỉnh hồi tố khoản thuế Tiêu thụ đặc biệt theo Thông tư 200/2014/TT-BTC được ghi giảm vào doanh thu không thu không trình bày trên chỉ tiêu giảm trừ doanh thu, số tiền: 487.703.388 đồng.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Đức Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp



Tsao Quay Liang